

Số: 996/QĐ-BVQTP

Tân Phú, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức xét thăng hạng
chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính,
từ hạng III lên hạng II năm 2024
của Bệnh viện quận Tân Phú

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ

Căn cứ Quyết định số 2251/QĐ-SYT ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện quận Tân Phú trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức viên chức; thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Nội vụ về việc quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức;

Căn cứ Quyết định số 4756/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ từ hạng V lên hạng IV, hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5522/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ từ hạng V lên hạng IV, hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 1858/TB-SYT ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-BVQTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện quận Tân Phú về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Bệnh viện quận Tân Phú;

Theo đề nghị của Trưởng phòng, Phòng Tổ chức – Hành chính quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

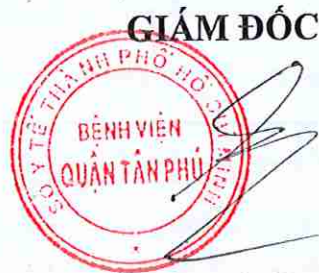
Điều 1. Nay phê duyệt Kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính từ hạng III lên hạng II năm 2024 của Bệnh viện quận Tân Phú (Đính kèm theo Kế hoạch số 992/KH-BVQTP ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện quận Tân Phú).

Điều 2. Giao Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị, các khoa phòng có liên quan, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao và nội dung Kế hoạch này triển khai thực hiện tốt công tác xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính từ hạng III lên hạng II năm 2024 của Bệnh viện quận Tân Phú.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng chức năng, các khoa trong toàn Bệnh viện và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Y tế TP.HCM;
- BGĐ/BVQTP;
- Lưu: VT, N.P.T.Giang.



Nguyễn Thanh Trường

Số: 992/KH-BVQTP

Tân Phú, ngày 21 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH

**Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức
chuyên ngành hành chính từ hạng III lên hạng II năm 2024
của Bệnh viện quận Tân Phú**

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức viên chức; thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Nội vụ Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức;

Căn cứ Quyết định số 4756/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ từ hạng V lên hạng IV, hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5522/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ từ hạng V lên hạng IV, hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 1858/TB-SYT ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-BVQTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện quận Tân Phú về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Bệnh viện quận Tân Phú;

Bệnh viện quận Tân Phú xây dựng Kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính từ hạng III lên hạng II năm 2024 tại đơn vị với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị đã phê duyệt; căn cứ vào số lượng viên chức theo hạng chức danh nghề nghiệp được xét còn thiếu với yêu cầu của Đề án vị trí việc làm và nhu cầu bố trí của đơn vị.

- Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức cần bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng quy định của pháp luật.

- Viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện và hồ sơ theo quy định.

II. ĐỐI TƯỢNG XÉT THĂNG HẠNG

Viên chức làm việc tại Bệnh viện quận Tân Phú đang giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ, cụ thể:

- Đối với xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính: viên chức tại các vị trí việc làm ở bộ phận hành chính, tổng hợp, quản trị, văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch, tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp và không hoạt động nghề nghiệp của đơn vị, dự xét thăng hạng từ hạng V lên hạng IV (nhân viên lên cán sự), hạng IV lên hạng III (cán sự lên chuyên viên), hạng III lên hạng II (chuyên viên lên chuyên viên chính), hạng II lên hạng I (chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp).

- Đối với xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành văn thư: viên chức văn thư tại các vị trí việc làm ở bộ phận văn thư, hành chính của đơn vị, dự xét thăng hạng từ hạng IV lên hạng III (văn thư viên trung cấp lên văn thư viên), hạng III lên hạng II (văn thư viên lên văn thư viên chính).

- Đối với xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ: viên chức chuyên ngành lưu trữ của đơn vị, dự xét thăng hạng từ hạng IV lên hạng III (lưu trữ viên trung cấp lên lưu trữ viên), hạng III lên hạng II (lưu trữ viên lên lưu trữ viên chính).

III. CHỈ TIÊU, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Theo Đề án vị trí việc làm của Bệnh viện quận Tân Phú đã phê duyệt theo Quyết định số 3461/QĐ-BVQTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo Quyết định số 4756/QĐ-UBND, số lượng chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp

viên chức chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ từ hạng V lên hạng IV, hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I năm 2024, như sau:

STT	Vị trí việc làm	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Số lượng theo ĐAVTVL hạng II	Số lượng viên chức hiện tại	Nhu cầu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng II
1	Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính quản trị, Bệnh viện quận Tân Phú	Chuyên viên chính (hạng II)	01.002	01	00	01

2. Tiêu chuẩn và điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

2.1. Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (sửa đổi tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP), viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự

xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.2. Ngoài tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại mục 1 phần III, căn cứ Điều 3 Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức, quy định:

2.2.1. Viên chức hành chính xét thăng hạng lên hạng II khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (sửa đổi tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP);

b) Đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập được xây dựng, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật có vị trí việc làm của chức danh viên chức dự xét thăng hạng;

c) Được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng;

d) Có thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh chuyên viên thì thời gian giữ chức danh chuyên viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh chuyên viên không liên tục thì được cộng dồn);

đ) Trong thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng xác nhận bằng văn bản (kèm theo hồ sơ) có một trong các nhiệm vụ khoa học sau:

Tham gia xây dựng quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị nơi công tác đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận;

Tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu;

Tham gia xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận;

e) Trong thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương có một trong các thành tích công tác sau:

Có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được tặng bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh trở lên;

Có ít nhất 02 năm công tác được đánh giá, xếp loại chất lượng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2.2.2. Viên chức hành chính xét thăng hạng lên hạng I khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Có đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 05/2024/TT-BNV

b) Có thời gian giữ chức danh chuyên viên chính và tương đương từ đủ 06 năm trở lên. Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh chuyên viên chính thì thời gian giữ chức danh chuyên viên chính tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng (nếu thời gian giữ chức danh chuyên viên chính không liên tục thì được cộng dồn);

c) Trong thời gian giữ chức danh chuyên viên chính và tương đương được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng xác nhận bằng văn bản (kèm theo hồ sơ) có một trong các nhiệm vụ khoa học sau:

Chủ trì xây dựng quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị nơi công tác đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận; chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu; tham gia xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận;

d) Trong thời gian giữ chức danh chuyên viên chính và tương đương có một trong các thành tích sau:

Có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh trở lên;

Có ít nhất 03 năm công tác được đánh giá, xếp loại chất lượng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2.2.3. Viên chức văn thư xét thăng hạng lên hạng II khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Có đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 05/2024/TT-BNV

b) Có thời gian giữ chức danh văn thư viên và tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương

với chức danh văn thư viên thì thời gian giữ chức danh văn thư viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng (nếu thời gian giữ chức danh văn thư viên không liên tục thì được cộng dồn);

c) Trong thời gian giữ chức danh văn thư viên và tương đương có một trong các thành tích công tác sau:

Có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được tặng bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh trở lên;

Có ít nhất 02 năm công tác được đánh giá, xếp loại chất lượng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2.2.4. Viên chức lưu trữ xét thăng hạng lên hạng II khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Có đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 05/2024/TT-BNV

b) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp lưu trữ viên và tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh nghề nghiệp lưu trữ viên thì thời gian giữ chức danh 6 nghề nghiệp lưu trữ viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng (nếu thời gian giữ chức danh nghề nghiệp lưu trữ viên không liên tục thì được cộng dồn);

c) Trong thời gian giữ chức danh lưu trữ viên và tương đương được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng xác nhận bằng văn bản (kèm theo hồ sơ) có một trong các thành tích công tác sau:

Có ít nhất 01 công trình nghiên cứu về lĩnh vực lưu trữ hoặc các lĩnh vực có liên quan: Chủ trì xây dựng đề án chuyên môn, đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu; tác giả của bài báo khoa học về lưu trữ đã công bố trên tạp chí khoa học được tính điểm; tác giả của sáng kiến về lĩnh vực lưu trữ áp dụng có hiệu quả vào hoạt động của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận; biên soạn sách về lĩnh vực lưu trữ và các lĩnh vực có liên quan đã được xuất bản; có thành tích trong hoạt động nghề nghiệp lưu trữ được tặng bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh trở lên.

2.2.5. Trường hợp viên chức được cấp có thẩm quyền quyết định cử dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 Thông tư số 05/2024/TT-BNV thì được xác định là đáp ứng yêu cầu về năng lực của hạng chức danh nghề nghiệp dự xét (bao gồm cả kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ hoặc sử dụng tiếng dân tộc thiểu số).

IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ XÉT THĂNG HẠNG

1. Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng (thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, thành tích công tác, nhiệm vụ khoa học.....)

Số lượng hồ sơ: **02 bộ.**

2. Trách nhiệm quản lý hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng

- Thủ trưởng đơn vị cử viên chức lập danh sách và hồ sơ đề nghị viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ năm 2024.

- Viên chức dự xét thăng hạng phải chịu trách nhiệm về tính trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ dự xét thăng hạng. Mọi gian dối, khai man, thiếu trung thực liên quan đến nội dung hồ sơ xét thăng hạng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

V. NỘI DUNG, HÌNH THỨC XÉT THĂNG HẠNG VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại phần III đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

3. Xác định người trúng tuyển

3.1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại phần III, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

3.2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3.3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

VI. DỰ KIẾN THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG VÀ CÁC BAN GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG

1. Thành phần Hội đồng xét thăng hạng

a) Hội đồng xét thăng hạng do Giám đốc Bệnh viện quận Tân Phú thành lập Hội đồng xét thăng hạng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;
- Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;
- Các ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Căn cứ Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, dự kiến thành phần Hội đồng xét thăng hạng gồm:

1. Ông Nguyễn Thanh Trường, Giám đốc Bệnh viện, Chủ tịch Hội đồng;
2. Ông Huỳnh Thanh Tùng, Phó Giám đốc Bệnh viện, Phó Chủ tịch Hội đồng;
3. Ông Nguyễn An Nhân, Phó Giám đốc Bệnh viện, Ủy viên;
4. Bà Trần Thị Kim Loan, Trưởng Phòng Tài chính Kế toán, Ủy viên;
5. Bà Nguyễn Phan Thanh Giang, Chuyên viên Phòng Tổ chức – Hành chính quản trị, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Hội đồng xét thăng hạng thành lập bộ phận giúp việc và các ban để giúp việc cho Hội đồng trong công tác xét thăng hạng viên chức.

b) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Thành lập các bộ phận giúp việc của Hội đồng. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc.

- Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định.

- Tổ chức xét hồ sơ; kiểm tra, sát hạch theo quy chế (nếu có).

- Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát

- Người đứng đầu đơn vị thành lập Ban giám sát gồm Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban giám sát:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong quá trình thực hiện giám sát việc tổ chức xét của Hội đồng; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban giám sát và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Ban giám sát thực hiện theo khoản 3 Điều 36 Quy chế thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

- Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát:

- + Thành viên Ban giám sát là viên chức của đơn vị.

- + Không bố trí những người tham gia Hội đồng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng, thành viên Tổ Thư ký làm thành viên Ban Giám sát.

- + Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị em ruột của người dự tuyển hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Ban Giám sát.

3. Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (sau đây viết tắt là Ban Thẩm định hồ sơ) do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập gồm Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban Thẩm định hồ sơ:

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng tổ chức việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

+ Phân công nhiệm vụ thành viên Ban Thẩm định hồ sơ, bảo đảm nguyên tắc mỗi hồ sơ của ứng viên dự xét thăng hạng phải có ít nhất từ 02 thành viên trở lên thực hiện việc thẩm định, chấm điểm hồ sơ.

+ Tổ chức việc tổng hợp kết quả thẩm định, chấm điểm hồ sơ; lập biên bản bàn giao cho Thư ký Hội đồng.

+ Giữ bí mật kết quả thẩm định, chấm điểm hồ sơ của các ứng viên dự xét thăng hạng.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên theo khoản 3 Điều 33 Quy chế thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BNV.

- Tiêu chuẩn của người tham gia Ban Thẩm định hồ sơ:

+ Người được cử tham gia Ban Thẩm định hồ sơ là công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hoặc của cơ quan, đơn vị khác do Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng quyết định; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực phù hợp với chức danh nghề nghiệp viên chức dự xét thăng hạng;

+ Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị em ruột của viên chức dự xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của viên chức dự xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của viên chức dự xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Ban Thẩm định hồ sơ.

VII. KINH PHÍ TỔ CHỨC XÉT TUYỂN

Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức. Mức thu phí tham dự xét tuyển đối với thí sinh đủ điều kiện. Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh.

VIII. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ

- Thời gian: dự kiến từ ngày 22/4/2025 đến ngày 09/5/2024.

- Địa điểm: Phòng Tổ chức- Hành chính quản trị, Bệnh viện quận Tân Phú, số 609-611 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tiến độ thời gian

- Từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 21 tháng 4 năm 2025: Phê duyệt, ban hành và triển khai Kế hoạch.

- Từ ngày 22 tháng 4 đến ngày 09 tháng 5 năm 2025: Thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng và các Ban giúp việc.

- Từ ngày 22 tháng 4 đến ngày 09 tháng 5 năm 2025: Tiếp nhận hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Từ ngày 09 tháng 5 đến ngày 12 tháng 5 năm 2025: Phê duyệt danh sách đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ xét thăng hạng.

- Từ ngày 13 tháng 5 đến ngày 20 tháng 5 năm 2025: Thẩm định hồ sơ.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

2. Phòng Tổ chức – Hành chính quản trị

- Thường trực giúp Giám đốc triển khai các nội dung công việc liên quan tới công tác xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Tham mưu triển khai thực hiện Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp danh sách viên chức đăng ký xét thăng hạng.

- Tham mưu Giám đốc thành lập Hội đồng xét thăng hạng và các ban giúp việc Hội đồng.

- Lưu trữ tài liệu, giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ xét thăng hạng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nội dung khác có liên quan đến kỳ xét thăng hạng theo sự phân công của Giám đốc và Hội đồng xét thăng hạng.

- Phối hợp chuẩn bị công tác các hậu cần, chuẩn bị cơ sở vật chất, các điều kiện để phục vụ cho kỳ xét thăng hạng...

3. Phòng Tài chính Kế toán

Thực hiện dự trù đảm bảo kinh phí cho công tác xét thăng hạng theo quy định.

4. Lãnh đạo các phòng, khoa

Triển khai Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đến toàn thể nhân viên của khoa phòng mình biết và thực hiện.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính từ hạng III lên hạng II năm 2024 của Bệnh viện quận Tân Phú,

trong quá trình thực hiện Bệnh viện kịp thời báo cáo những vấn đề phát sinh và luôn bám sát ý kiến chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền để công tác xét thăng hạng được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế TP.HCM;
- Các khoa, phòng/BVQTP;
- Lưu: VT, N.P.T.Giang.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Trường

Số: 4756 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ từ hạng V lên hạng IV, hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Nội vụ Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 7662/TTr-SNV ngày 01 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành hành chính, văn thư, lưu trữ từ hạng V lên hạng IV, hạng IV lên hạng III, hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTUB: CT, các PCT;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: PCVP/VX;
- Phòng VX;
- Lưu: VT, (VX/KN).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hoan



ỦY BAN NHÂN DÂN
PHỐ HỒ CHÍ MINH

z

Phụ lục 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2024
(Đính kèm Đề án ban hành tại Quyết định số **4756** /QĐ-UBND ngày **25** tháng **10** năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh			Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ CDNN (kể cả ngạch tương đương)*	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của CDNN dự xét				Có đề án, đề tài	Ghi chú	
		Ngày	Tháng	Năm					Mã số CDNN hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			
1	CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH																
1	Hồ Thị Phước Thọ	8	4	1977	x	Giám đốc	Trung tâm GDNN - GDTX	Ủy ban nhân dân Quận 7	284 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Luật	Trung cấp	B	Cao đẳng	x	
2	Tô Trung Kiệt	25	10	1973		Giám đốc	Trung tâm Văn hóa Hòa Bình	Ủy ban nhân dân Quận 10	253 tháng	01.003	4,98	Thạc sĩ Chính trị học - Cử nhân Chính trị	Chuyên viên chính	A	Anh văn B1	x	Cao cấp lý luận chính trị
3	Nguyễn Văn Tài	9	3	1972		Trưởng Ban	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	Ủy ban nhân dân Quận 11	181 tháng	01.003	4,98	Đại học ngành Kiến trúc; Thạc sĩ Quản lý Hành chính công	Chuyên viên chính	A	Đại học	x	
4	Nguyễn Vạn	6	6	1964		Phó Giám đốc	Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận	Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận	121 tháng	01.003	4,98	Đại học	Chuyên viên chính	THƯD A	Anh B1	x	Cao cấp lý luận chính trị
5	Phạm Khánh Ngọc	27	6	1985	x	Trưởng phòng, Phòng Tổ chức - Hành chính	Trung tâm Y tế quận Tân Bình	Ủy ban nhân dân quận Tân Bình	108 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	Ứng dụng - Trình độ B	Cử nhân ngôn ngữ Anh	x	
6	Bùi Trọng Thống	25	4	1976		Giám đốc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Bình Chánh	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	144 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý xây dựng, Kỹ sư xây dựng	Chuyên viên chính	A	B		Thành viên Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh
7	Nguyễn Văn Hỷ	23	8	1978		Giám đốc	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	264 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Kinh tế	Chuyên viên chính	B	VSTEP 6.5	x	
8	Nguyễn Thị Thùy Linh	17	12	1972		Phó Giám đốc	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	276 năm	01.003	4,98	Cử nhân Kế toán, giáo dục Tiểu học	Chuyên viên chính	B	B	x	
9	Nguyễn Thị Kim Ngân	4	10	1984	x	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Trung tâm Y tế huyện	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	152 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý Kinh tế	Chuyên viên chính	B	Anh - Bậc 3	x	
10	Trần Chí Nghĩa	3	8	1981		Phó Giám đốc	Trung tâm An sinh xã hội	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	196 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ hành chính công	Chuyên viên chính	A	B1	x	
11	Hồ Thị Thuận	7	2	1981	x	Phó Trưởng phòng Quản trị An sinh xã hội	Trung tâm An sinh xã hội	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	172 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	A	B1	x	
12	Nguyễn Minh Huy	2	6	1987		Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Trung tâm Phát triển hạ tầng kỹ thuật	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	119 tháng	01.003	3,33	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	Kỹ sư CNTT	B	x	
13	Nguyễn Văn Thành	27	5	1985		Phó Trưởng Phòng Hạ tầng giao thông	Trung tâm Phát triển hạ tầng kỹ thuật	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	120 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ Quy hoạch và kỹ thuật công trình giao thông, Kỹ sư hạ tầng đô thị, Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	B1	x	
14	Nguyễn Chí Thanh	28	6	1982		Giám đốc	Trung tâm Văn hóa	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	182 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý Hành chính công; Cử nhân cao đẳng công nghệ thông tin ; Kỹ sư công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	B	B	x	
15	Lê Quốc Đạt	7	12	1980		Phó Giám đốc	Trung tâm Văn hóa	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	193 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Quản trị nhân lực; Cử nhân Hành chính học	Chuyên viên chính	B	B	x	
16	Trình Mai Hùng	28	2	1981		Phó Giám đốc	Trung tâm Phát triển Công nghiệp hỗ trợ	Sở Công Thương	108 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	Cử nhân CNTT	Cử nhân ngôn ngữ Anh	x	

17	Nguyễn Hữu Diệp	6	6	1988		Trưởng phòng Khuyến công	Trung tâm Phát triển Công nghiệp hỗ trợ	Sở Công Thương	108 tháng	01.003	3,33	Kỹ sư Công nghệ sinh học	Chuyên viên chính	B	Cử nhân ngôn ngữ Anh	x	
18	Nguyễn Cẩm Tú	12	6	1989	x	Giám đốc	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	Sở Du lịch	138 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Quốc tế Quản trị du lịch và khách sạn	Chuyên viên chính	Ứng dụng công nghệ thông tin năng cao	học chương trình Thạc sĩ tại trường nước ngoài bằng tiếng Anh	x	
19	Nguyễn Ngọc Tuấn	2	2	1969		Giám đốc	Trung tâm Quản lý Đường thủy	Sở Giao thông vận tải	191 tháng	01.003	4,65	Kỹ sư Kinh tế vận tải thủy bộ	Chuyên viên chính	B	B	x	
20	Đoàn Văn Tấn	12	5	1978		Giám đốc	Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	Sở Giao thông vận tải	243 tháng	01.003	4,65	Kỹ sư - Điện tàu thủy	Chuyên viên chính	A	Anh văn B	x	
21	Nguyễn Minh Hiếu	20	4	1984		Phó Giám đốc	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ	150 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	A	B1	x	
22	Võ Ngọc Hải	28	11	1977		Phó Giám đốc	Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ	260 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	B	B	x	
23	Nguyễn Đức Tuấn	6	4	1974		Giám đốc	Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ	230 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	A	B	x	
24	Lê Thị Thu Trang	17	5	1982	x	Trưởng phòng	Phòng Dịch vụ Kỹ thuật, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ	165 tháng	01.003	3,99	Đại học	Chuyên viên chính	B	B	x	
25	Tạ Đình Chiến	12	11	1970		Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	180 tháng	01.003	3,99	Đại học Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x	
26	Lê Văn Khánh	25	6	1977		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	152 tháng	01.003	4,98	Đại học Xã hội học	QLNN ngạch chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x	
27	Nguyễn Ngọc Trang	22	8	1980		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	194 tháng	01.003	4,65	Đại học Luật	QLNN ngạch chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x	
28	Đào Văn Đức	3	8	1985		Trưởng phòng Tổ chức Hành chính	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	174 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý giáo dục, Đại học Văn hoá, Đại học Luật kinh tế	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B1	x	
29	Lại Đình Khôi	12	1	1979		Trưởng phòng Tư vấn - Giáo dục - Dạy nghề	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	252 tháng	01.003	4,65	Đại học Nông nghiệp	QLNN ngạch chuyên viên chính	B	B	x	
30	Nguyễn Thanh Tuấn	20	10	1976		Phó Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và Tạo việc làm thành phố	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	267 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Kinh tế ngoại thương	QLNN ngạch chuyên viên chính	B	C	x	
31	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	14	3	1976	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và Tạo việc làm thành phố	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	258 tháng	01.003	4,98	Thạc sĩ Chính sách công	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B	x	
32	Nguyễn Thị Lê	6	1	1984	x	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Trung tâm Bảo trợ - Dạy nghề và Tạo việc làm thành phố	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	156 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B1	x	
33	Phạm Văn Hiền	6	3	1980		Trưởng phòng Tổ chức - Kế toán	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	154 tháng	01.003	4,65	Kỹ sư Công nghệ thông tin	QLNN ngạch chuyên viên chính	Kỹ sư	B	x	
34	Lê Thị Thu Hà	4	9	1974	x	Giám đốc	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thạnh Lộc	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	308 tháng	01.003	4,98; VK 5%	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	QLNN ngạch chuyên viên chính	UD CNTT cơ bản	Cử nhân ngữ văn Anh	x	
35	Nguyễn Văn Ngoan	18	2	1974		Phó Giám đốc	Cơ sở Tư vấn và cai nghiện ma túy Bình Triệu	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	162 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Luật	Cao cấp LLCT-HC	B	B	x	
36	Trần Nhật Quang	28	7	1976		Giám đốc	Cơ sở Tư vấn và cai nghiện ma túy Bình Triệu	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	250 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	B	x	

37	Nguyễn Văn Hoàng	24	8	1982		Trưởng khu quản lý học viên	Cơ sở Tư vấn và cai nghiện ma túy Bình Triệu	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	144 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Kinh tế luật	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B	x	
38	Nguyễn Văn Hồng	12	6	1977		Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	253 tháng	01.003	4,98	Cử nhân sư phạm Ngữ văn	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B1	x	
39	Trần Quang Trung	1	12	1997		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	255 tháng	01.003	4,65	Cử nhân xã hội học	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B1	x	
40	Lê Đình Lịch	26	9	1981		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	194 tháng	01.003	4,32	Cử nhân ngữ văn	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B	x	
41	Ngô Quang Mạnh	15	11	1979		Trưởng phòng Tổ chức Hành	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	159 tháng	01.003	4,32	Cử nhân công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B	x	
42	Đặng Hiếu Hồng	15	5	1983		Trưởng Khu B - Quản lý học viên,	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	161 tháng	01.003	3,66	Cử nhân công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B1	x	
43	Nguyễn Thị Hồng Hà	13	4	1976	x	Chánh Văn phòng	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	301 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ QTKD	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B	x	
44	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	16	5	1983	x	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	173 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý công	QLNN ngạch chuyên viên chính	B	Cử nhân Anh văn	x	
45	Dư Trọng Đường	20	12	1986		Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	172 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ QTKD	QLNN ngạch chuyên viên chính	Đại học	B	x	
46	Huỳnh Xuân Quyền	24	5	1979		Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	235 tháng	01.003	4,32	Đại học Kinh tế nông lâm	QLNN ngạch chuyên viên chính	B	B	x	
47	Nguyễn Văn Thạch	10	12	1978		Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ xã hội Chính Phủ Hoà	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	268 tháng	01.003	4,65	Đại học	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B	x	
48	Hồ Văn Mèo	26	10	1966		Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	167 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯỞNG A	B1	x	
49	Nguyễn Thị Kim Hương	10	4	1978	x	Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	260 tháng	01.003	4,65	Đại học Luật	QLNN ngạch chuyên viên chính	Trung cấp	B1	x	
50	Tạ Hữu Thiên	20	1	1983		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	154 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B1	x	
51	Hoàng Thị Thu Trang	17	12	1981	x	Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	240 tháng	01.003	4,65	Đại học Luật	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯỞNG B	B1	x	
52	Nguyễn Đình Thiết	9	9	1983		Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	110 tháng	01.003	3,66	Đại học Khoa học lịch sử; Cử nhân Luật	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯỞNG B	B1	x	
53	Cao Thái Châu	1	1	1978		Trưởng Phòng Văn hoá - Giáo dục	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	160 tháng	01.003	3,66	Đại học Kỹ sư điện lạnh	QLNN ngạch chuyên viên chính	Trung cấp	B1	x	
54	Lê Xuân Thanh	21	4	1979		Trưởng Phòng Lao động trị liệu - Dạy nghề	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	199 tháng	01.003	4,32	Đại học Giáo dục tiểu học	QLNN ngạch chuyên viên chính	Trung cấp	B1	x	

55	Lưu Văn Thái	7	10	1986		Trưởng Khu B Quản lý học viên	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	160 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B1	x	
56	Nguyễn Bảo Hưng	20	1	1981		Trưởng Khu C Quản lý học viên	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	167 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	Trung cấp	B1	x	
57	Huỳnh Khắc Hiếu	18	3	1978		Giám đốc	Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	254 tháng	01.003	4,32	Kỹ sư điện tử	QLNN ngạch chuyên viên chính	B	B	x	
58	Nguyễn Thị Kim Thủy	17	6	1971	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	232 tháng	01.003	4,98	Thạc sỹ CTXH	QLNN ngạch chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	B	x	
59	Nguyễn Thanh Cù	25	2	1970	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	177 tháng	01.003	4,98	Cử nhân XHH	QLNN ngạch chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	B	x	
60	Hà Ngọc Minh Thi	7	12	1981	x	Giám đốc	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên Gia Định	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	150 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	QLNN ngạch chuyên viên chính	THUD B	B	x	
61	Nguyễn Văn Soát	1	5	1969		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	167 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	B	x	
62	Nguyễn Thị Kim Tuyền	6	3	1982	x	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	195 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Giáo dục học	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B	x	
63	Phan Xuân Nguyên	10	3	1980		Trưởng phòng Giáo dục-Lao động trị liệu	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	192 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ văn học	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B3/6	x	
64	Mai Văn Thiết	20	3	1981		Trưởng khu A Quản lý học viên	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	108 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B	x	
65	Nguyễn Hữu Dương	12	3	1983		Trưởng khu C Quản lý học viên	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	108 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	B	x	
66	Lê Minh Tân	9	9	1983		Giám đốc	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Linh Xuân	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	202 tháng	01.003	4,32	Đại học Kế toán	Cao cấp LLCT-HC	THUD B	B	x	
67	Nguyễn Ngọc Bắc	31	7	1975		Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Bồ Lá	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	246 tháng	01.003	4,65	Cử nhân xã hội học	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B1	x	
68	Nguyễn Thị Hồng Đào	4	3	1975	x	Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Bồ Lá	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	151 tháng	01.003	4,32	Cử nhân công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	THUD B	B1	x	
69	Nguyễn Hữu Long	9	8	1984		Trưởng khu E Quản lý học viên	Cơ sở cai nghiện ma túy Bồ Lá	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	153 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Tâm lý học	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B1	x	
70	Nguyễn Thị Loan Anh	22	12	1979	x	Phó Giám đốc	Cơ sở CNMT Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	258 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Luật Kinh tế	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT nâng cao	B1	x	
71	Trần Hải Đăng	18	1	1978		Phó Giám đốc	Cơ sở CNMT Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	259 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Xã hội học	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT nâng cao	B1	x	
72	Trần Trọng Ân	2	6	1976		Trưởng phòng Quản lý học viên	Cơ sở CNMT Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	154 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Quản trị Kinh Doanh	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT nâng cao	B	x	

73	Nguyễn Ngọc Sơn	23	3	1982		Trưởng khu D Quản lý học viên	Cơ sở CNMT Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	233 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Xã hội học	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT năng cao	B	x	
74	Võ Quốc Tuấn	22	7	1981		Trưởng khu C Quản lý học viên	Cơ sở CNMT Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	135 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT năng cao	B	x	
75	Nguyễn Hữu Tài	3	4	1977		Giám đốc	Làng Thiếu niên Thủ Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	269 tháng	01.003	4,98	Thạc sĩ Quản lý công	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯD A	B	x	
76	Vũ Kiều Hưng	05	8	1976		Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	270 tháng	01.003	4,65	Đại học Luật	QLNN ngạch chuyên viên chính	Ứng dụng CNTTCB	B	x	
77	Trần Văn Trinh	06	02	1984		Phó Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	146 tháng	01.003	3,66	Đại học Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	Ứng dụng CNTTCB	B	x	
78	Bùi Xuân Nội	01	6	1979		Trưởng Khu Tâm thần nhẹ	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	145 tháng	01.003	3,99	Đại học Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	Ứng dụng CNTTCB	B	x	
79	Nguyễn Thị Thanh	20	10	1981	x	Phó trưởng phòng	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	229 tháng	01.003	4,32	Đại học Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B	x	
80	Nguyễn Trung Nhân	19	7	1981		Giám đốc	Nhà Tang lễ Thành phố	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	188 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Kinh tế Thương mại	QLNN ngạch chuyên viên chính	B	B	x	
81	Nguyễn Văn Nam	10	5	1975		Giám đốc	Trung tâm bảo trợ xã hội Tân Hiệp	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	165 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Công tác xã hội	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B	x	
82	Đinh Hữu Tuyển	12	8	1966		Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ trẻ em Tam Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	207 tháng	01.003	4,98 (VK 11%)	Cử nhân kinh tế	QLNN ngạch Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	A2	x	
83	Vũ Thị Thanh Kim	16	11	1976	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ trẻ em Tam Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	222 tháng	01.003	4,32	Cử nhân kinh tế	QLNN ngạch Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B	x	
84	Nguyễn Lý Ngọc Thu	31	10	1980	x	Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	230 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Luật	QLNN ngạch Chuyên viên chính	B	C	x	
85	Ngô Thị Văn Anh	2	2	1970	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	206 tháng	01.003	4,98 (VK 6%)	Cử nhân Hành chính học	Cao cấp Lý luận Chính trị - Hành chính	B	B	x	
86	Lư Nguyễn Minh Tuấn	16	9	1977		Giám đốc	Trung tâm điều dưỡng tâm thần Tân Định	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	200 tháng	01.003	4,65	Cử nhân tin học	QLNN ngạch chuyên viên chính	Cử nhân	B	x	
87	Võ Minh Đức	23	12	1978		Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Thanh thiếu niên 2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	222 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯD A	B	x	
88	Nguyễn Văn Lợi	24	4	1979		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Thanh thiếu niên 2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	175 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Luật	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯD A	C	x	
89	Hà Thị Nhâm	6	10	1982	x	Trưởng phòng Tiếp nhận Tư vấn giáo dục	Cơ sở cai nghiện ma túy Thanh thiếu niên 2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	194 tháng	01.003	4,65	Cử nhân CTXH	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯD A	B	x	
90	Trương Thị Kim Chung	22	5	1984	x	Phó Trưởng khu C Quản lý học viên	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	152 tháng	01.003	3,99	Cử nhân CTXH	QLNN ngạch Chuyên viên chính	B	B	x	

91	Nguyễn Thị Sen	7	7	1990	x	Trưởng phòng	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	132 tháng	01.003	3,33	Kỹ sư Khuyến nông và phát triển nông thôn	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B	x	
92	Trần Thị Thu Hằng	18	10	1979	x	Phó trưởng phòng	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	177 tháng	01.003	3,99	Kỹ sư Lâm nghiệp, Cử nhân Luật Kinh tế	QLNN ngạch chuyên viên chính	Trung cấp	B	x	
93	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	3	2	1976	x	Trưởng Phòng Tiếp nhận - Tư vấn - Giáo dục	Cơ sở Tư vấn và cai nghiện ma túy Bình Triệu	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	255 tháng	01.003	4,65	Cử nhân CTXH	Chuyên viên chính	A	Cử nhân ngoại ngữ	x	
94	Nguyễn Trung Hiếu	30	12	1974		Giám đốc	CSCNM Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	220 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Tài chính - Tiền tệ - Tín dụng	QLNN ngạch chuyên viên chính	Trung cấp	B1	x	
95	Đỗ Minh Cảnh	24	7	1984		Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	173 tháng	01.003	3,66	Cử nhân CTXH	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT Nâng cao	B	x	
96	Phạm Thị Liễu	27	4	1989	x	Phó Trưởng phòng Giáo dục hòa nhập	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	139 tháng	01.003	3,66	Cử nhân CTXH	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT Nâng cao	B	x	
97	Phan Thế Vinh	15	11	1980		Phó trưởng khu C quản lý học viên	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	211 tháng	01.003	4,32	Cử nhân CTXH	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT Nâng cao	B	x	
98	Mai Thị Bích Ngọc	19	5	1986	x	Phó Trưởng phòng Văn hóa Dạy nghề	Cơ sở Cai nghiện ma túy Phước Bình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	184 tháng	01.003	3,99	Cử nhân CTXH	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT Nâng cao	B	x	
99	Hoàng Văn Chính Hanh	19	1	1981		Phó Trưởng khu C Quản lý học viên	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	197 tháng	01.003	4,32	Cử nhân kinh tế nông lâm	QLNN ngạch chuyên viên chính	A	B	x	
100	Đặng Huỳnh Quốc Tuấn	31	12	1986		Phó Giám đốc	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	122 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	QLNN ngạch chuyên viên chính	B	B	x	
101	Lê Thị Kiều Trang	6	8	1976	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Điều dưỡng người bệnh tâm thần	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	139 tháng	01.003	3,99	Đại học kế toán	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯỞNG B	B	x	
102	Lê Hiền Lương	18	12	1977		Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Trung tâm Điều dưỡng người bệnh tâm thần	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	199 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Khoa học	QLNN ngạch chuyên viên chính	CNTT cơ bản	B	x	
103	Nguyễn Phương Hoàng	28	7	1975	x	Trưởng phòng Kế toán - Hậu cần	Trung tâm Điều dưỡng người bệnh tâm thần	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	188 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Kế toán	QLNN ngạch chuyên viên chính	THƯỞNG A	B	x	
104	Hồ Văn Nghĩa	13	08	1977		Phó Trưởng ban	Ban Quản trang Thành phố	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	238 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	Cao cấp Lý luận Chính trị - Hành chính	CNTT cơ bản	B	x	
105	Huỳnh Thanh Tú	14	5	1983		Phó Trưởng ban	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Bình Chánh - Củ Chi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	180 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Lâm học	Chuyên viên chính	A	Anh bậc 3	x	
106	Phan Hoàng Ân	20	11	1980		Giám đốc	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	193 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Thú y	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B1	x	
107	Huỳnh Khánh Thủy Nguyễn	16	4	1984	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Công nghệ thực phẩm	Chuyên viên chính	A	Anh B	x	
108	Nguyễn Huỳnh Đức	4	5	1986		Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức sự kiện và Xúc tiến thương mại, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	151 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
109	Nguyễn Thị Thanh	27	5	1989	x	Phó Trưởng phòng	Phòng Nghiên cứu thị trường Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	111 tháng	01.003	3,33	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	A	Tócic 500	x	

110	Nguyễn Hồng Trang	20	8	1978	x	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức Hành chính, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	203 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	Cao đẳng	B1	x	
111	Phạm Thị Ánh Tuyết	20	7	1983	x	Phó Trưởng phòng h	Phòng Tổ chức Hành chính, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	193 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	Ứng dụng tin học cơ bản	B2	x	
112	Lâm Vũ Nguyễn	27	1	1984		Trưởng phòng	Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trung tâm Công nghệ sinh học	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	190 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Công nghệ sinh học	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	x	
113	Trần Quốc Tuyền	20	12	1977		Chuyên viên	Phòng Tổ chức Hành chính, Trung tâm Khuyến nông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	219 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
114	Vũ Văn Huy	9	9	1973		Giám đốc	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Thành phố	Sở Nội vụ	231 tháng	01.003	4,98	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	Trung cấp	Tiếng Anh - B1	x	
115	Nguyễn Thị Diệu Thúy	4	11	1978	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Thông tin quy hoạch	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	213 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	UBCNTTCB	B1	x	
116	Nguyễn Duy Hưng	8	10	1976		Giám đốc	Trung tâm Nghiên cứu Kiến trúc	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	213 tháng	01.003	3,99	Đại học - Kiến trúc sư	Chuyên viên chính	UBCNTTCB	B	x	
117	Nguyễn Minh Tùng	7	11	1973		Trưởng phòng	Viện Quy hoạch xây dựng Thành phố	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	324 tháng	01.003	4,98	Kỹ sư	Chuyên viên chính	A	B	x	Trước năm 2017 là Hợp đồng lao động với Viện QHXDTP
118	Nguyễn Thị Thanh Huyền	4	3	1982	x	Chuyên viên	Viện Quy hoạch xây dựng Thành phố	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	243 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Kỹ sư	Chuyên viên chính	A	B	x	Trước năm 2017 là Hợp đồng lao động với Viện QHXDTP
119	Vũ Thị Thanh Tâm	29	11	1978	x	Phó Giám đốc	Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường	211 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B	x	
120	Thân Thế Hùng	25	7	1972		Phó Giám đốc	Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường	237 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	Tiếng Anh B1	x	
121	Hoàng Văn Mạnh	21	7	1978		Phó Trưởng phòng Lưu trữ	Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường	189 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Lưu trữ	Chuyên viên chính	Tin học Văn phòng	Tiếng Anh B1	x	
122	Trần Thanh Sơn	23	12	1975		Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường	192 tháng	01.003	4,65	Cử nhân công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	Cử nhân	Tiếng Anh B	x	
123	Trần Minh Toàn	13	8	1983		Phó Trưởng phòng Hệ thống thông tin và Phát triển công nghệ	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường	138 tháng	01.003	3,99	Kỹ sư điện tử viễn thông	Chuyên viên chính	Cử nhân	Tiếng Anh B	x	
124	Nguyễn Lập Đoàn	15	4	1983		Trưởng phòng Tư vấn Đầu tư Môi trường	Trung tâm Kiểm định bản đồ và tư vấn TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường	132 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Địa lý môi trường; Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh B1	x	
125	Đào Thùy Phương Mai	25	2	1981	x	Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	153 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Luật; Cử nhân Hệ thống thông tin quản lý	Chuyên viên chính	Cao đẳng CNTT	Tiếng Anh B; TOEIC 375	x	
126	Phạm Thị Mai Ân	29	9	1982	x	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	129 tháng	01.003	3,33	Cử nhân Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	Tin học ứng dụng B	Tiếng Anh B	x	
127	Nguyễn Hồ Phương Vinh	4	7	1980		Phó Trưởng phòng Công chứng số 1	Phòng Công chứng số 1	Sở Tư pháp	212 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	A	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	x	
128	Nguyễn Văn Hòa	15	5	1979		Trưởng phòng Công chứng số 3	Phòng Công chứng số 3	Sở Tư pháp	212 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	A	B1	x	
129	Đỗ Quốc Dũng	29	11	1978		Phó Trưởng phòng Công chứng số 4	Phòng Công chứng số 4	Sở Tư pháp	212 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	A	B1	x	
130	Nguy Cao Thắng	3	2	1972		Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	212 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	A	B	x	
131	Lê Thu Hà	26	3	1969	x	Phó Trưởng phòng Công chứng số 7	Phòng Công chứng số 7	Sở Tư pháp	250 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	B	x	

132	Phạm Dương Việt Quốc Huy	25	12	1970		Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp	Nhà hát Nghệ thuật Phương Nam - Sở VH TT	Sở Văn hóa và Thể thao	187 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
133	Phạm Thụy Vi	6	1	1982	X	Phó Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp	Nhà hát Nghệ thuật Hát bội	Sở Văn hóa và Thể thao	158 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x	
134	Lê Thị Tâm	15	5	1990	X	Phó Giám đốc	Trung tâm Văn hóa Thành phố	Sở Văn hóa và Thể thao	115 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	B	Anh B1	x	
135	Hà Quốc Cường	2	3	1982		Giám đốc	Nhà hát Kịch Thành phố	Sở Văn hóa và Thể thao	117 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ Quản lý văn hóa	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân Anh	x	
136	Nguyễn Hoài Phương	23	9	1969		Phó Giám đốc	Nhà hát Kịch Thành phố	Sở Văn hóa và Thể thao	222 tháng	01.003	4,98 + VK 12%	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính		Anh B	x	
137	Trần Thị Ngọc Huệ	13	8	1980	X	Phó Chủ nhiệm	Câu lạc bộ TDTT Thanh Đa	Sở Văn hóa và Thể thao	249 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Giáo dục thể chất, Thạc sĩ Bảo chi	Chuyên viên chính	A	Cử nhân	x	
138	Phạm Thị Thanh Bình	20	4	1977	X	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Bảo tàng Chứng tích chiến tranh	Sở Văn hóa và Thể thao	146 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x	
139	Lê Minh Thu	1	9	1968	X	Trưởng phòng Tài vụ	Bảo tàng Chứng tích chiến tranh	Sở Văn hóa và Thể thao	302 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Thương nghiệp	Chuyên viên chính	A	Hoa C	x	
140	Trương Thanh Trang	27	11	1970	X	Trưởng phòng Hành chính quản trị	Nhà Tập luyện Thể thao Phú Thọ	Sở Văn hóa và Thể thao	197 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Hoa B	x	
141	Nguyễn Đồng Hòa	13	3	1968		Chủ nhiệm	Nhà Thi đấu Thể dục Thể thao Phú Thọ	Sở Văn hóa và Thể thao	336 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Thể dục thể thao	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B	x	
142	Phạm Ngọc Sơn	12	9	1979		Phó Chủ nhiệm	Nhà Thi đấu Thể dục Thể thao Phú Thọ	Sở Văn hóa và Thể thao	180 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Giáo dục thể chất	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
143	Phạm Thanh Lộc	23	10	1973		Giám đốc	Nhà hát Ca múa nhạc dân tộc Bông Sen	Sở Văn hóa và Thể thao	248 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	x	
144	Nguyễn Lương Tuấn	11	6	1982		Phó Giám đốc	Nhà hát Ca múa nhạc dân tộc Bông Sen	Sở Văn hóa và Thể thao	187 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý văn hóa	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Học nước ngoài	x	
145	Nguyễn Thị Khánh Mai	29	5	1977	X	Phó Trưởng phòng Hành chính - tổng hợp	Trung tâm TDTT Hoa Lư	Sở Văn hóa và Thể thao	180 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Luật, Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
146	An Ngọc Thiên Hương	26	9	1977	X	Trưởng phòng Hành chính - tổng hợp	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT Thành phố	Sở Văn hóa và Thể thao	252 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Hành chính	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
147	Trần Hoàng Tuấn	11	12	1976		Phó Trưởng phòng Hành chính - tổng hợp	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT Thành phố	Sở Văn hóa và Thể thao	168 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Giáo dục học	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
148	Nguyễn Thị Thu Tâm	20	10	1990		Phó Trưởng phòng Hành chính - tổng hợp	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT Thành phố	Sở Văn hóa và Thể thao	132 tháng	01.003	3,33	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
149	Nguyễn Thị Hồng Thanh	23	3	1984	X	Phó Giám đốc	Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh TPHCM	Sở Văn hóa và Thể thao	175 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Văn hóa học	Chuyên viên chính	A	Anh B	x	
150	Nguyễn Hữu Thành	6	7	1980		Giám đốc	Trung tâm Dịch vụ Thể dục thể thao	Sở Văn hóa và Thể thao	112 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Giáo dục học	Chuyên viên chính	Cử nhân	Anh B	x	
151	Lê Cao Đạt	23	10	1976		Phó Giám đốc	Trung tâm Dịch vụ Thể dục thể thao	Sở Văn hóa và Thể thao	251 tháng	01.003	4,98 + VK 16%	Thạc sĩ Kinh tế	Cao cấp chính trị - hành chính	A	Anh C	x	
152	Trần Kim Hoa	24	1	1969	X	Phó Giám đốc	Trung tâm Ca nhạc nhẹ	Sở Văn hóa và Thể thao	138 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Quản lý văn hóa	Chuyên viên chính	Văn phòng	Anh B	x	
153	Huỳnh Thị Hải Âu	7	3	1982	X	Phó Giám đốc	Trung tâm Ca nhạc nhẹ	Sở Văn hóa và Thể thao	192 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B	x	
154	Nguyễn Thị Ngọc Mai	25	8	1978	x	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y tế	160 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	UDCNTCB	Cử nhân Anh	x	
155	Trần Quyên Vũ	20	8	1986		Phó Trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y tế	162 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	Đại học	Anh 3/6	x	
156	Nguyễn Mạnh Hùng	30	1	1984		Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y tế	114 tháng	01.003	3,33	Cử nhân Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị bệnh viện)	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	

157	Trương Thùy Trang	11	12	1984	x	Phó Trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y tế	147 tháng	01.003	3.66	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Cử nhân Anh	x	
158	Phạm Thị Kim Hằng	11	1	1982	x	Chuyên viên	Phòng Quản lý chất lượng, Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y tế	164 tháng	01.003	3.99	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	B	Cử nhân Anh	x	
159	Nguyễn Văn Ngân	21	7	1967		Trưởng phòng, Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Nhân dân 115	Sở Y tế	159 tháng	01.003	4.98	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	A	Anh B	x	
160	Quách Ngô Yến Phương	9	2	1984	x	Trưởng phòng, Chuyên viên	Phòng Công tác xã hội, Bệnh viện Nhân dân 115	Sở Y tế	141 tháng	01.003	3.99	Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện	Chuyên viên chính	A	Anh B	x	
161	Võng Minh Lan	14	7	1983	x	Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Nhân dân 115	Sở Y tế	122 tháng	01.003	3.33	Cử nhân Quản trị nhân lực	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Hoa C, HSK 5	x	
162	Phạm Xuân Anh Đào	11	11	1981	x	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức-Hành chính quản trị, Bệnh viện quận Tân Phú	Sở Y tế	219 tháng	01.003	4.65	Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện	Chuyên viên chính	A	Anh B	x	
163	Ô Thị Thùy Linh	18	7	1983	x	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức-Hành chính quản trị, Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y tế	156 tháng	01.003	3.99	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	B	Cử nhân Anh	x	
164	Lê Huy Nguyễn Tuấn	16	3	1969		Phó Giám đốc	Trung tâm Cấp cứu 115 TP.HCM	Sở Y tế	186 tháng	01.003	4.32	Chuyên khoa 2 Quản lý y tế	Chuyên viên chính	A	Anh B	x	
165	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	16	8	1984	x	Trưởng phòng	Trung tâm Cấp cứu 115 TP.HCM	Sở Y tế	149 tháng	01.003	3.99	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	B	Anh B	x	
166	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	4	8	1980	x	Chuyên viên	Trung tâm Cấp cứu 115 TP.HCM	Sở Y tế	156 tháng	01.003	3.66	Cử nhân Luật học	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Anh 3/6	x	
167	Trần Thị Ánh	23	6	1984	x	Chuyên viên	Trung tâm Cấp cứu 115	Sở Y tế	140 tháng	01.003	3.66	Cử nhân quản lý nhà nước-Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	A	Anh B	x	
168	Nguyễn Thị Huyền Thanh	25	9	1981	x	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị, Bệnh viện quận Tân Bình	Sở Y tế	200 tháng	01.003	4.32	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	B	Cử nhân Anh	x	
169	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	14	9	1981	x	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị, Bệnh viện quận Bình Thạnh	Sở Y tế	168 tháng	01.003	4.32	Thạc sĩ Luật kinh tế	Chuyên viên chính	A	Anh B1	x	
170	Trần Văn Khanh	1	4	1970		Giám đốc	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	255 tháng	01.003	4.98	CKII - Quản lý y tế	Chuyên viên chính	A	Anh B2	x	
171	Nguyễn Thị Thanh Tùng	26	4	1978	x	Trưởng phòng	Phòng Hành chính quản trị - Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	125 tháng	01.003	3.33	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	B	Anh B1	x	
172	Nguyễn Sơn Thái Thông	28	2	1982		Phó trưởng phòng	Phòng Hành chính quản trị - Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	113 tháng	01.003	3.33	Kỹ sư Xây dựng	Chuyên viên chính	A	Anh B2	x	
173	Nguyễn Thị Mười	19	10	1975	x	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ - Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	189 tháng	01.003	4.65	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	A	Anh B1	x	
174	Trần Thị Hoàng Thư	13	8	1988	x	Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ - Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	149 tháng	01.003	3.66	Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện	Chuyên viên chính	B	Anh B1	x	
175	Phạm Thị Thảo	9	10	1985	x	Phó trưởng phòng	Phòng Quản lý chất lượng - Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	149 tháng	01.003	3.99	Thạc sĩ Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Chuyên viên chính	B	Anh B1	x	
176	Trần Thụy Trúc Phương	27	6	1982	x	Phó trưởng phòng	Phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	125 tháng	01.003	3.99	Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện	Chuyên viên chính	B	Anh B2	x	
177	Chu Quốc Hưng	14	2	1980		Chuyên viên	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	111 tháng	01.003	3.33	Cử nhân ngành Luật học	Chuyên viên chính	B	Anh B1	x	
178	Nguyễn Tấn Phát	2	1	1989		Chuyên viên	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y tế	125 tháng	01.003	3.33	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Anh B	x	
179	Nguyễn Thị Kim Phương	27	8	1979	x	Phó Trưởng Phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố	Sở Y tế	101 tháng	01.003	3.66	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Chuyên viên chính	A	Anh 3/6	x	
180	Nguyễn Xuân Anh Dũng	15	1	1973		Phó Trưởng Phòng	Phòng Kế hoạch-Nghiệp vụ, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố	Sở Y tế	124 tháng	01.003	4.32	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Chuyên viên chính	B	Anh B1	x	
181	Phạm Thu Quê Hương	8	10	1982	x	Phó Trưởng Phòng	Phòng Đào tạo-Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố	Sở Y tế	204 tháng	01.003	4.32	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Chuyên viên chính	B	Cử nhân Anh	x	

182	Nguyễn Thị Hồng Nhung	2	2	1986	x	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y tế	153 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Anh B1	x	
183	Huỳnh Minh Đắc	28	3	1981		Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Viện Y dược học dân tộc	Sở Y tế	154 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý bệnh viện	Chuyên viên chính	UDCNTTNC	Cử nhân Anh	x	
184	Lê Thanh Thảo	25	5	1977	x	Chuyên viên	Phòng Quản lý chất lượng, Viện Y dược học dân tộc	Sở Y tế	166 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý bệnh viện, Thạc sĩ kinh tế chính trị	Chuyên viên chính	A	Cử nhân Anh	x	
185	Nguyễn Thị Bé Nhỏ	17	3	1988	x	Chuyên viên	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y tế	149 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	B	Anh B1	x	
186	Nguyễn Thị Đức Hạnh				x	Trưởng phòng	Phòng Công tác xã hội, Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y tế	249 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Công tác xã hội	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Anh B1	x	
187	Phạm Phi Phương	23	10	1986	x	Chuyên viên	Phòng Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhi đồng 1	Sở Y tế	180 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	Đại học	Anh 3/6	x	
188	Hoàng Thị Mai	26	6	1980	x	Trưởng phòng	Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình	Sở Y tế	163 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Quản trị kinh doanh, Cử nhân Hành chính học, Thạc sĩ Quản lý bệnh viện	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Cử nhân Anh	x	
189	Vũ Thị Phương Thảo	14	4	1989	x	Phó trưởng phòng	Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình	Sở Y tế	140 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Quản trị nhân lực, Cử nhân Luật, Thạc sĩ Kinh tế quốc tế	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Anh C, Anh B1, Anh 3/6	x	
190	Phan Thị Hồng Lệ	17	5	1983	x	Trưởng phòng	Phòng Tài chính kế toán, Bệnh viện Nhi đồng 2	Sở Y tế	109 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	UDCN TTCB	Cử nhân Pháp	x	
191	Vũ Văn Dũng	20	10	1977		Trưởng phòng	Phòng Hành chính quản trị, Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y tế	203 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Quản lý bệnh viện	Chuyên viên chính	B	Anh B1	x	
192	Trần Thị Phương Loan	22	5	1981	x	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Truyền máu Huyết học	Sở Y tế	110 tháng	01.003	3,33	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	Anh B	x	
193	Trịnh A Nữ Vũ Quỳnh	2	10	1990	x	Chuyên viên	Phòng Chỉ đạo tuyến-Đào tạo và Nghiên cứu khoa học, Bệnh viện Truyền máu Huyết học	Sở Y tế	109 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	B	Anh - TOEIC	x	
194	Mai Lê Anh	22	7	1985		Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Truyền máu Huyết học	Sở Y tế	192 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Anh 3/6	x	
195	Nguyễn Cẩm Phú	11	1	1981	x	Phó Trưởng phòng	Phòng Hành chính quản trị, Bệnh viện Truyền máu Huyết học	Sở Y tế	108 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Cử nhân Anh	x	
196	Trần Phương Mai	17	7	1984	x	Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Truyền máu Huyết học	Sở Y tế	108 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Anh B	x	
197	Huỳnh Ngọc Tuyết Mai	2	9	1981	x	Phó Trưởng phòng	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Sở Y tế	212 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện	Chuyên viên chính	B	Cử nhân Anh	x	
198	Nguyễn Văn Mến	8	6	1991		Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y tế	130 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	B	Anh C	x	
199	Nguyễn Văn Hồi	5	9	1965		Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn	Sở Y tế	225 tháng	01.003	98 + 10%	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	UDCNTTCB	Anh B1	x	
200	Phan Minh Phú	16	1	1979		Chuyên viên	Phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện An Bình	Sở Y tế	247 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	Đại học	Đại học	x	
201	Quách Anh Sen	19	10	1977		Phó Giám đốc	Vườn ươm Doanh nghiệp Công nghệ cao	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	233 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ luật	Chuyên viên chính	A	Anh Văn B	x	
202	Phạm Đình Dăng	24	5	1985		Phó Trưởng phòng	Trung tâm Nghiên cứu Triển khai Khu Công nghệ cao	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	149 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	A	TOEIC 550	x	
203	Vương Thị Hồng Loan	1	10	1982	x	Giám đốc	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	221 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	CNTT nâng cao	Anh B, Toefl ITP 453	x	
204	Nguyễn Thị Huệ	1	10	1973	x	Phó Giám đốc	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	185 tháng	01.003	4,98	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	CNTT nâng cao	VB2 Ngôn ngữ Anh	x	
205	Nguyễn Thị Phương Linh	27	7	1982	x	Trưởng phòng, Tổ chức Hành chính	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	203 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Hành chính	Chuyên viên chính	Trung cấp	Anh văn B	x	

206	Trần Thị Hiền	10	10	1968	x	Phó Trưởng phòng Phòng tổ chức hành chính	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	172 tháng	01.003	4,98 VK 8%	Cử nhân	Cao cấp lý luận chính trị - hành chính	Tin học đại cương	Anh B	x	
207	Nguyễn Thị Loan	7	5	1984	x	Giám đốc	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	191 tháng	01.003	3.99	Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản	Chuyên viên chính	UDCNTT nâng cao	Anh văn B1	x	
208	Hoàng Đức Hiệt	1	1	1983		Phó Giám đốc	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	191 tháng	01.003	3.99	Thạc sĩ Khoa học cây trồng	Chuyên viên chính	UDCNTT nâng cao	Anh văn B1	x	
209	Lê Sĩ Ngọc	12	9	1985		Giám đốc	Trung tâm Khai thác Hạ tầng	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	173 tháng	01.003	4.32	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Ngôn ngữ anh	x	
210	Vũ Quang Huy	19	8	1985		Phó Giám đốc	Trung tâm Khai thác Hạ tầng	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	112 tháng	01.003	3.33	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	THƯD B	Tiếng anh B1	x	
211	Trần Minh Mẫn	17	9	1973		Giám đốc	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao	Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao	112 tháng	01.003	3.33	Cử nhân Công nghệ sinh học	Chuyên viên chính	B	Anh văn B1	x	
212	Lê Văn Út	10	8	1976		Giám đốc	Trung tâm Tin học	Văn phòng UBND Thành phố	162 tháng	01.003	3.99	-Cử nhân Toán tin -Kỹ sư an toàn an ninh thông tin	Chuyên viên	Kỹ sư CNTT	Anh Văn B		Cao cấp lý luận chính trị
213	Nguyễn Khoa Sỹ	29	4	1980		Phó Giám đốc	Trung tâm Tin học	Văn phòng UBND Thành phố	162 tháng	01.003	3.66	Kỹ sư Công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	Kỹ sư CNTT	Anh Văn B		
214	Nguyễn Thị Phương Lành	23	9	1970	x	Chuyên viên	Trung tâm Tin học	Văn phòng UBND Thành phố	231 tháng	01.003	4.32	-Cử nhân Kinh tế -Cử nhân Khoa học	Chuyên viên chính	Tin học B	Anh Văn B		
215	Nguyễn Hiếu Dân	4	3	1976		Chuyên viên	Trung tâm Tin học	Văn phòng UBND Thành phố	280 tháng	01.003	4.98	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	Tin học A	Anh Văn B		
216	Lương Thị Hoa	1	11	1975	x	Giám đốc	Trung tâm Công báo	Văn phòng UBND Thành phố	216 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	B anh văn	x	Cao cấp lý luận chính trị
217	Trần Diệp Đông Phương	12	12	1980		Chuyên viên	Trung tâm Công báo	Văn phòng UBND Thành phố	228 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Quản trị Kinh doanh; Cử nhân Tin học	Chuyên viên chính	Cử nhân Tin học	C anh văn	x	Cao cấp lý luận chính trị
218	Hoàng Trung Nghĩa	10	5	1971		Trưởng ban		Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	241 tháng	01.003	4,98 VK 6%	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	A	B1	x	Cao cấp lý luận chính trị
219	Lê Tấn An	06	4	11971		Phó Trưởng ban		Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	391 tháng	01.003	4,98 VK 13%	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	B	B	x	Cao cấp lý luận chính trị
220	Bùi Anh Huân	16	11	1984		Phó Trưởng ban	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	182 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Quản lý Công nghiệp; Thạc sĩ Kỹ thuật	Chuyên viên chính	Kỹ thuật viên	Thạc sĩ nước ngoài	x	
221	Phạm Thị Thu Thủy	25	1	1970	x	Trưởng phòng	Phòng Tài chính - Kế toán	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	153 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Quản lý Công nghiệp; Thạc sĩ Kỹ thuật	Chuyên viên chính	B	Anh C Bậc 3/6	x	
222	Hoàng Mai Tùng	13	8	1985		Giám đốc	Ban Quản lý Dự án 1	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	147 tháng	01.003	3,33	Kỹ sư Công nghệ thông tin và Điện tử; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	B	Cử nhân nước ngoài	x	
223	Vũ Văn Vịnh	2	11	1983		Giám đốc	Ban Quản lý Dự án 2	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	178 tháng	01.003	4,32	Kỹ sư xây dựng cầu đường sắt	Chuyên viên chính	A	C	x	
224	Hồng Thanh	5	10	1985	x	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức và Đào tạo	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	178 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Kế toán - Kiểm toán	Chuyên viên chính	A	B	x	
225	Trần Thị Hoài Thu	25	8	1977	x	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	178 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Quản lý kinh doanh	Chuyên viên chính	A	C	x	
226	Đoàn Huỳnh Anh Vũ	15	10	1979	x	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	209 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Luật; Thạc sĩ Chính sách công	Chuyên viên chính	A	C	x	
227	Bùi Thái Đăng Khoa	14	3	1985		Chuyên viên	Phòng Tổ chức và Đào tạo	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	147 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Quản trị kinh doanh; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	B	Thạc sĩ nước ngoài	x	
228	Thái Hạ Hòa	1	4	1984		Chuyên viên	Ban Quản lý Dự án 1	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	163 tháng	01.003	3,99	Kỹ sư Xây dựng cầu đường (Đường hầm và Metro); Thạc sĩ Kỹ thuật	Chuyên viên chính	A	Thạc sĩ nước ngoài	x	

229	Nguyễn Văn Trường	22	6	1970		Giám đốc		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	215 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Quản lý đô thị và công trình	Chuyên viên chính	Văn phòng	B	x	
230	Dương Minh Thủy	12	9	1967		Phó Giám đốc		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	308 tháng	01.003	5,229	Kiến trúc sư	Chuyên viên chính	A		x	
231	Huỳnh Minh Hùng	9	8	1975		Phó Giám đốc		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	240 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Quản lý đô thị và công trình	Chuyên viên chính	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	B	x	
232	Nguyễn Thị Anh Thơ	19	9	1977	x	Chánh Văn phòng	Văn phòng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	153 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Xã hội học; Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	B2	x	
233	Lê Quốc Việt	24	3	1979		Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch và Đầu tư	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	179 tháng	01.003	4,32	Kỹ sư Kỹ thuật công trình	Chuyên viên chính	B	B	x	
234	Hoàng Văn Sinh	4	2	1973		Trưởng phòng	Phòng Kỹ thuật - Chất lượng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	196 tháng	01.003	4,32	Kiến trúc sư; Cử nhân Luật học; Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	A	B	x	
235	Lê Hữu Dũng	22	3	1971		Phó Giám đốc	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	114 tháng	01.003	4,98	Kỹ sư xây dựng cầu đường	Chuyên viên chính	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao	Đại học	x	
236	Nguyễn Đức Quang	1	10	1975		Trưởng Ban	Ban Tổ chức - Đào tạo	Đài Truyền hình TP.HCM	204 tháng	01.003	4,32	Đại học	-Cao cấp LLCT-HC -Chuyên viên chính	Tin học A	Anh văn B	x	
237	Huỳnh Thị Thu Giang	24	9	1975	x	Phó Trưởng Ban	Ban Tổ chức - Đào tạo	Đài Truyền hình TP.HCM	256 tháng	01.003	4,98	Đại học	-Cao cấp LLCT-HC -Chuyên viên chính	Tin học A	Anh văn C	x	
238	Lê Thị Minh Khai	14	9	1976	x	Trưởng Ban	Ban Tài chính	Đài Truyền hình TP.HCM	216 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ	-Cao cấp LLCT-HC -Chuyên viên chính	Tin học A	Cử nhân Anh	x	
239	Lê Đình Lâm	15	7	1974		Giám đốc	Trung tâm phát hành	Đài Truyền hình TP.HCM	272 tháng	01.003	98 + 6%V	Thạc sĩ	-Cao cấp LLCT-HC -Chuyên viên chính	CNIT CB	Anh C	x	
240	Nguyễn Thành Đoàn	1	1	1973		Giám đốc	Giám đốc TTDV TH Đài Truyền hình TP.HCM	Đài Truyền hình TP.HCM	287 tháng	01.003	98 + 6%V	Đại học	-Cao cấp LLCT-HC	Tin học A	Anh B	x	
241	Trương Vũ An Chinh	4	9	1975		Giám đốc	Trung tâm Truyền dẫn phát sóng	Đài Truyền hình TP.HCM	287 tháng	01.003	98 + 6%V	Thạc sĩ	-Cao cấp LLCT-HC -Chuyên viên chính	Tin học B	Cử nhân Anh	x	
242	Ngô Huy Hoàng	10	5	1965		Trưởng Ban	Ban Tư liệu	Đài Truyền hình TP.HCM	287 tháng	01.003	98 + 7%V	Thạc sĩ	-Cao cấp LLCT-HC -Chuyên viên chính	Tin học CB	Cử nhân Anh	x	
243	Trần Thị Đỗ Uyên	10	2	1970		Phó Trưởng Ban	Ban Tư liệu	Đài Truyền hình TP.HCM	161 tháng	01.003	4,32	Đại học	-Cao cấp LLCT-HC -Chuyên viên chính	Tin học A	Cử nhân Anh	x	
244	Nguyễn Hoàng Hiệp	30	3	1977		Phó Chánh VP	Văn phòng	Đài Truyền hình TP.HCM	211 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	CNIT CB	Cử nhân Anh		
245	Nguyễn Nam Tuấn	15	11	1972		Phó Giám đốc	Đài Tiếng nói nhân dân TPHCM	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	312 tháng	01.003	TNVK	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	B	Anh văn C	x	Cơ văn ban nghiệp vụ, sáng kiến được Giám đốc Đài
246	Nguyễn Hồng Phong	6	7	1980		Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	252 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Luật	Chuyên viên chính	Cao đẳng CNTT	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	x	Cơ văn ban nghiệp vụ, sáng kiến được Giám đốc Đài
247	Lê Văn Tuấn	1	1	1981		Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	212 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	A	B	x	Cơ văn ban nghiệp vụ, sáng kiến được Giám đốc Đài
248	Nguyễn Thị Lan Anh	1	10	1986	x	Chuyên viên	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	148 tháng	01.003	3,66	Cử nhân Quản trị Kinh doanh	Chuyên viên chính	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Anh văn - B	x	Cơ văn ban nghiệp vụ, sáng kiến được Giám đốc Đài
249	Tô Thị Văn Anh	5	1	1987	x	Chuyên viên	Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	168 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Quan hệ Quốc tế	Chuyên viên chính	A	Anh văn - B	x	Cơ văn ban nghiệp vụ, sáng kiến được Giám đốc Đài

250	Nguyễn Phúc Hùng	11	9	1980		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhị Xuân	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	192 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Lịch sử	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh B1	x	
251	Nguyễn Đức Bình	4	2	1979		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhị Xuân	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	259 tháng	01.003	4,98	Kỹ sư Lâm nghiệp	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B	x	
252	Phan Sinh	1	10	1976		Giám đốc	Trung tâm Giáo dục thường xuyên TNXP	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	237 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Quản lý KH-CN	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B1	x	
253	Vy Văn Trọng	21	3	1979		Giám đốc	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	195 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B	x	
254	Đào Duy Vinh	1	8	1972		Phó Giám đốc	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	267 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Luật Kinh tế	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B	x	
255	Nguyễn Huy Thông	6	4	1983		Trưởng Phòng	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	159 tháng	01.003	3,99	Cử nhân Xã hội học	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B	x	
256	Trương Quang Nam	20	11	1977		Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	195 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Ngữ văn	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh B	x	
257	Nguyễn Dũng	4	8	1977		Phó Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	139 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Kinh tế luật	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B	x	
258	Bùi Thanh Tuấn	1	11	1981		Giám đốc	Cơ sở cai nghiện ma túy số 3	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	263 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Kinh tế chính trị	Chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	Tiếng Anh B1	x	
259	Hoàng Tuấn	5	2	1989		Trưởng Phòng	Phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Cơ sở cai nghiện ma túy số 3	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	117 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	Tin học ứng dụng (Kỹ thuật viên)	Tiếng Anh B1	x	
260	Trần Văn Thành	15	5	1975		Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	145 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh B	x	
261	Trần Tiến Dũng	20	4	1978		Trưởng phòng	Phòng Đầu tư	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	116 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ QTKD	Chuyên viên chính	UDCNTT nâng cao	Tiếng Anh B1	x	
262	Võ Văn Lượng	20	10	1982		Trưởng phòng	Phòng Xã hội	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	175 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý công	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh B	x	
263	Lê Quang Hòa	14	1	1974		Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	238 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	Tiếng Anh B1	x	
264	Huỳnh Thị Thanh	20	9	1979	x	Chánh Văn phòng	Văn phòng Đảng ủy	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	243 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	Tiếng Anh C	x	
265	Phạm Chí Bình	30	11	1976		Phó Trưởng	Phòng Xã hội	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	178 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Xã hội học	Chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	Tiếng Anh B	x	
266	Đặng Thị Sáng	16	11	1980	x	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	166 tháng	01.003	4,32	Cử nhân QTKD	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B	x	
267	Huỳnh Hữu Hải	12	6	1975		Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	204 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Quản trị nhân lực	Chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	Tiếng Anh Bậc 3	x	
268	Lê Văn Quang	26	1	1967		Phó Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	334 tháng	01.003	4,98	Thạc sĩ QTKD	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh Bậc 3	x	
269	Nguyễn Bá Châu	29	10	1966		Phó Trưởng phòng	Phòng Đầu tư	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	224 tháng	01.003	4,98	Cử nhân kinh tế	Chuyên viên chính	UDCNTT cơ bản	Tiếng Anh A	x	
270	Nguyễn Chi Công	3	10	1977		Phó Trưởng phòng	Phòng Xã hội	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	195 tháng	01.003	4,65	Cử nhân Văn học	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh B	x	
271	Nguyễn Hữu Phong	8	9	1986		Trưởng Ban	Ban Điều hành Cụm Công nghiệp - Khu dân cư Nhị Xuân	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	152 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản trị nhân lực	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh Bậc 3	x	
272	Châu Luận Quang	6	12	1972		Phó Trưởng Ban	Ban Điều hành Cụm Công nghiệp - Khu dân cư Nhị Xuân	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	296 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Khoa học	Chuyên viên chính	B	Tiếng Anh B	x	
273	Ngô Quốc Việt	10	11	1978		Phó Trưởng Ban	Ban Điều hành Cụm Công nghiệp - Khu dân cư Nhị Xuân	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	182 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ QTKD	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh B	x	
274	Phạm Văn Tuyến	9	1	1972		Phó Chủ nhiệm	Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố	259 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	A	Tiếng Anh B	x	
275	La Thanh Hùng	21	6	1989		Chánh Văn phòng	Văn phòng	Trường Đại học Sài Gòn	141 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Toán Giải tích	Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Cử nhân ngoại ngữ	x	

276	Nguyễn Thị Mến	3	1	1986	x	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng	Trường Đại học Sài Gòn	167 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Văn học Việt Nam	Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Cử nhân ngoại ngữ	x	
277	Vũ Thị Thủy Trang	10	1	1977	x	Chuyên viên	Văn phòng	Trường Đại học Sài Gòn	175 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Cử nhân ngoại ngữ	x	
278	Tào Hữu Đạt	17	12	1990		Trưởng phòng	Phòng Công tác Sinh viên	Trường Đại học Sài Gòn	123 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	Kỹ sư	Cử nhân ngoại ngữ	x	
279	Tạ Đức Phước	25	4	1986		Trưởng phòng	Phòng Hợp tác Doanh nghiệp và Hỗ trợ Sinh viên	Trường Đại học Sài Gòn	191 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	THUD B	Cử nhân ngoại ngữ	x	
280	Vũ Xuân Hà	16	9	1987		Phó Trưởng phòng	Phòng Giáo dục thường xuyên	Trường Đại học Sài Gòn	166 tháng	01.003	3,66	Tiến sĩ Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Cử nhân ngoại ngữ	x	
281	Phạm Trọng Nguyễn	11	7	1986		Chuyên viên	Phòng Giáo dục thường xuyên	Trường Đại học Sài Gòn	176 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Tin học	Chuyên viên chính	Cử nhân	Cử nhân ngoại ngữ	x	
282	Phan Thị Liên	26	6	1982	x	Chuyên viên	Phòng Giáo dục thường xuyên	Trường Đại học Sài Gòn	164 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Luật Kinh tế	Chuyên viên chính	THUD B	Cử nhân ngoại ngữ	x	
283	Trương Thị Ngọc Sương	22	7	1978	x	Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Trường Đại học Sài Gòn	194 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Luật học	Chuyên viên chính	THUD A	Cử nhân ngoại ngữ	x	
284	Lê Thị Yến Tâm	7	9	1973	x	Giám đốc	Ký túc xá	Trường Đại học Sài Gòn	161 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1	x	
285	Hoàng Thị Lan Hương	30	4	1986	x	Chuyên viên	Phòng Tổ chức Cán bộ	Trường Đại học Sài Gòn	160 tháng	01.003	3,66	Đại học Hành chính học	Chuyên viên chính	THUD A	Tiếng Anh B	x	
286	Phan Anh Huy	27	4	1988		Chuyên viên	Phòng Tổ chức Cán bộ	Trường Đại học Sài Gòn	151 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ Quang học	Chuyên viên chính	THUD A	Tiếng Anh B1	x	
287	Nguyễn Hữu Phước	20	9	1982		Chuyên viên	Phòng Tổ chức Cán bộ	Trường Đại học Sài Gòn	141 tháng	01.003	3,99	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Chuyên viên chính	THUD B	Tiếng Anh B1	x	
288	Lê Thị Thanh Thủy Mai	11	2	1975	x	Chuyên viên	Khoa Điện tử viễn thông	Trường Đại học Sài Gòn	152 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Vật lý vô tuyến điện tử	Chuyên viên chính	THUD B	TOEIC 510	x	
289	Phan Quốc Cường	14	9	1976		Chuyên viên	Khoa Điện tử viễn thông	Trường Đại học Sài Gòn	152 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ Kỹ thuật Điện - Điện tử	Chuyên viên chính	THUD A	Cử nhân ngoại ngữ	x	
290	Bà Đặng Phương Chi	19	10	1980	x	Trưởng phòng	Phòng Hành chính Quản trị	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	168 tháng	01.003	3,99	Bác sĩ chuyên khoa cấp II, chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Anh C	x	
291	Huỳnh Quốc Việt	11	1	1964		Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng	Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố	437 tháng	01.003	4,98; VK 9%	Thạc sĩ Quản lý Hành chính công	Thạc sĩ QLHCC	B	Anh B	x	Cao cấp Lý luận chính trị
292	Huỳnh Minh Vũ	2	4	1982		Phó Giám đốc	Trung tâm Hỗ trợ hội nhập quốc tế	Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố	177 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Anh B	x	
293	Nguyễn Thái Thuật Huy	20	10	1968		Giám đốc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	309 tháng	01.003	4,98	Kỹ sư thủy lợi	Chuyên viên chính	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh văn B		Cao cấp Lý luận chính trị
294	Văn Phú Thái	1	1	1973		Phó Giám đốc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	191 tháng	01.003	4,98	Thạc sĩ kỹ thuật XD Công trình thủy	Ngạch chuyên viên	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh văn B1		Cao cấp Lý luận chính trị
295	Nguyễn Quốc Thuận	7	7	1967		Chánh Văn phòng	Văn Phòng Ban	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	301 tháng	01.003	4,98	Cử nhân Luật	Chuyên viên chính	Trình độ B	Anh văn B		Cao cấp Lý luận chính trị
296	Nguyễn Thanh Bình	3	3	1976		Trưởng ban Điều hành dự án 1	Ban Điều hành dự án 01	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	300 tháng	01.003	4,98	Kỹ sư Xây dựng nông thôn	Chuyên viên	Trình độ A	Anh văn B		Cao cấp Lý luận chính trị
297	Võ Văn Thanh	26	10	1977		Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Kỹ thuật	Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	269 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ Quy hoạch và Quản lý tài nguyên nước	Chuyên viên	Trình độ A	Anh văn B2		Cao cấp Lý luận chính trị
298	Hồ Thị Hải	1	7	1979	x	Phó Chánh Văn phòng	Văn Phòng Ban	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	131 tháng	01.003	4,32	Cử nhân Kế toán	Chuyên viên	Trình độ A	Anh văn B		Cao cấp Lý luận chính trị
299	Nguyễn Thọ Chân	23	10	1973		Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng nghề TP.HCM	Trường Cao đẳng nghề TP.HCM	252 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	ICDL	Anh - B1		

300	Nguyễn Thị Hòa	12	2	1973	x	Trưởng Phòng	Phòng công tác học sinh - sinh viên	Trường Cao đẳng nghề TP.HCM	276 tháng	01.003	4,65	Cư nhân	Chuyên viên chính	B	B	x	Có sáng kiến được Hiệu trưởng công nhận
301	Đình Hồng Minh	26	1	1969	x	Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. HCM	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. HCM	263 tháng	01.003	4,98 VK 8%	Thạc sĩ - Quản lý Giáo dục	Trung cấp LLCT; Chuyên viên chính	Trình độ A	Tiếng Anh B1	x	Tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 5 năm công tác
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC VĂN THƯ																	
1	Lê Phương Bình	25	9	1984	x	Văn thư viên	Phòng Tổ chức - Hành chính	Trường Cao đẳng Kinh tế TP.HCM Q.10	109 tháng	02.007	3,33	Thạc sĩ Lưu trữ học		B	Cử nhân ngôn ngữ Anh	x	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

